TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 01/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 07/10/2020
V/v: "Tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Tuyết Mai.
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Vũ Thị Hằng.
2. Bà Trần Thị Kim Quân.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Minh Sự, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh: Bà Thân Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 10 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 18/2020/TLST-HNGĐ ngày 14/02/2020 về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 30/2020/QĐ-ST ngày 17 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1973. Có mặt

Địa chỉ: Thôn Đ, xã B, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh.

Bị đơn: Chị Phạm Thị T, sinh năm 1989. Vắng mặt

HKTT: Thôn Đ, xã B, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh.

Hiện trú tại: số nhà 68, số 2 Đ, bang Đ Sơn, Đài Loan.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn anh Nguyễn Văn D trình bày: Anh và chị T quen biết nhau từ năm 2012 là do làm cùng công ty với nhau. Sau một thời gian tìm hiểu anh chị quyết định kết hôn với nhau, ngày 16/3/2016 hai bên đăng ký kết hôn tại UBND xã Bằng An, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống cùng nhau ngay, chị T đã chuyển khẩu từ nơi sinh là xóm Hữu Nghị, xã Hợp Tiến, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên về quê anh ở thôn Đ, xã Bằng An, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc, đầu năm 2019 chị T đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Sau khi đi chị T nói không về Việt Nam và không muốn chung sống cùng anh nữa, chị T bảo anh làm đơn ly hôn đơn phương. Vợ chồng bắt đầu mâu thuẫn từ tháng 3/2019, từ đó đến nay chị T không liên lạc với bố con anh nữa, anh cũng không khuyên bảo được chị T từ bỏ ý định ly hôn. Do khoảng cách địa lý nên anh không có cách nào để thể hiện tình cảm với chị T và cũng không thể buộc chị T về Việt Nam chung sống cùng bố con anh. Vì vậy, anh đề nghị Tòa án cho anh được ly hôn với cô Phạm Thị T để sớm ổn định cuộc sống.

Con chung: Vợ chồng có một con chung là cháu Nguyễn Bình M, sinh ngày 29/02/2014. Khi ly hôn anh đề nghị giao con chung cho anh được nuôi dưỡng và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung và công nợ: Vợ chồng không có nên không yêu cầu giải quyết.

Tại nội dung bản tự khai gửi về cho Tòa án, bị đơn chị Phạm Thị T trình bày: Chị xác nhận về điều kiện kết hôn, quan hệ hôn nhân đúng như anh D trình bày. Trong quá trình chung sống vợ chồng không hạnh phúc, đến khoảng năm 2018 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do hai vợ chồng có nhiều bất đồng trong cuộc sống, vợ chồng không hợp nhau nên năm 2019 chị đã đi xuất khẩu lao động sang Đài Loan. Nay anh D có đơn xin ly hôn, chị cũng nhận thấy tình cảm không còn nên chị đồng ý ly hôn với anh D.

Con chung: Vợ chồng có một con chung là cháu Nguyễn Bình M, sinh ngày 29/02/2014. Hiện tại cháu đang ở cùng anh D, sau khi ly hôn anh D đồng ý để chị có quyền nuôi dưỡng cháu và anh Dũng đồng ý sẽ hỗ trợ chị về mặt giấy tờ thủ tục pháp lý để chuyển khẩu hai mẹ con chị về Thái Nguyên, chuyển trường cho cháu M về Thái Nguyên học. Cấp dưỡng nuôi con: chị không có yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tài sản chung, công nợ: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện chị đang sống và làm việc tại Đài Loan không có điều kiện về Việt Nam tham gia các phiên họp hòa giải; tiếp cận, giao nộp, công khai tài liệu chứng cứ; phiên tòa xét xử vụ án nên chị T có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải, xin vắng mặt tại các buổi làm việc và tại phiên tòa xét xử vụ án.

Chị Phạm Thị T có ủy quyền cho ông Phạm Xuân S và bà Nguyễn Thị P ở xóm Hữu Nghị, xã Hợp Tiến, huyện Đồng Hỷ, Thái Nguyên có trách nhiệm nhận thay các văn bản tố tụng trong việc giải quyết ly hôn của chị T theo quy định của pháp luật và thông báo chị T.

Tại phiên tòa, anh D đề nghị Tòa án giải quyết cho hai vợ chồng được ly hôn; giao con chung là Nguyễn Bình M, sinh ngày 28/02/2014 cho anh nuôi dưỡng, anh D không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung và công nợ không có, không đề nghị giải quyết.

Chị T đã xin xét xử vắng mặt đồng thời cũng đã gửi văn bản trình bày ý kiến cho Tòa án. Chủ tọa phiên tòa công bố nội dung bản tự khai của chị T tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án tới khi nghị án là đảm bảo đúng theo trình tự thủ tục tố tụng.

Về nội dung vụ án, xét thấy mâu thuẫn vợ chồng là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài do vậy yêu cầu xin ly hôn của anh D là có căn cứ. Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh D. Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn D và chị Phạm Thị T. Giao con chung là Nguyễn Bình M, sinh ngày 28/02/2014 cho anh D nuôi dưỡng. Cấp dưỡng nuôi con không giải quyết. Những vấn đề khác đương sự không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào lời trình bày của đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

[1 Thủ tục tố tụng: Chị Phạm Thị T vắng mặt tại phiên tòa, tuy nhiên chị có văn bản gửi Tòa án thể hiện ý kiến của mình và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định giải quyết, xét xử vắng mặt chị T theo quy định của pháp luật.

[2] Nội dung vụ án: Anh Nguyễn Văn D kết hôn với chị Phạm Thị T năm 2016 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Như vậy, hôn nhân của anh chị là hợp pháp và được xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Sau khi kết hôn chị T về ở chung cùng anh D ngay, vợ chồng chung sống hòa thuận, đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do hai anh chị có nhiều mâu thuẫn, bất đồng về quan điểm. Năm 2019 khi chị T đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan thì hai vợ chồng đã cắt đứt mọi quan hệ tình cảm, sinh lý với nhau; đến nay cả hai bên đều xác định tình cảm vợ chồng không còn và đều đồng ý ly hôn.

Xét thấy, mâu thuẫn giữa vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, nếu tiếp tục hôn nhân sẽ gây ảnh hưởng đến đời sống của các bên, đề nghị của

đương sự là hợp pháp, không trái pháp luật và hoàn toàn phù hợp với thực tế cuộc sống chung nên cần chấp nhận.

Con chung: Vợ chồng có một con chung là Nguyễn Bình M, sinh ngày 28/02/2014. Cả anh D và chị T đều có nguyện vọng muốn được nuôi con chung. Việc mong muốn được trực tiếp, nuôi dưỡng con là nguyện vọng chính đáng của các bên đương sự. Tuy nhiên việc giao con cho ai trực tiếp nuôi dưỡng phải căn cứ vào điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng của các bên nhằm đảm bảo quyền lợi tốt nhất cho con. Hội đồng xét xử xét thấy chị T hiện đang ở nước ngoài không có điều kiện trực tiếp chăm sóc cháu M. Mặt khác, kể từ khi chị T đi nước ngoài thì cháu M vẫn ở với anh D và được anh D chăm sóc từ đó đến nay, quá trình nuôi dưỡng vẫn đảm bảo. Xem xét điều kiện, hoàn cảnh thực tế thì cần giao cháu Minh cho anh D tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp, đảm bảo lợi ích tốt nhất cho cháu và tránh xáo trộn sinh hoạt không cần thiết cho cháu Minh.

Cấp dưỡng nuôi con: Do đương sự không yêu cầu nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết. Người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

Tài sản chung, công nợ: Không đặt ra giải quyết.

Án phí: Anh Nguyễn Văn D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 37, 38, 146, 147, 227, 228, 271, 273, 479 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án. Xử:

1. Quan hệ hôn nhân: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn D và chị Phạm Thị T.

2. Con chung: Giao con chung là Nguyễn Bình M, sinh ngày 28/02/2014 cho anh Nguyễn Văn D chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Cấp dưỡng nuôi con: Không đặt ra giải quyết. Người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

3. Tài sản chung, công nợ: Không giải quyết.

4. Án phí: Anh Nguyễn Văn D phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận anh D đã nộp 300.000đ tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0004619 ngày 12/02/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh.

5. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- Cục THADS tỉnh Bắc Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Tuyết Mai